

Số: /QĐ-SXD

Tuyên Quang, ngày tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố chỉ số giá xây dựng quý IV và năm 2024 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 09/2023/QĐ-UBND ngày 31/5/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng;

Căn cứ Văn bản số 1315/UBND-ĐTĐ ngày 19/4/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố các thông tin về giá xây dựng trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Văn bản số 1145/2024/CV - ĐTMN ngày 25/12/2024 của Công ty TNHH Quản lý xây dựng và Đô thị Miền Nam về việc Phát hành kết quả tính toán chỉ số giá xây dựng tháng 10, 11, 12, quý IV và cả năm 2024 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý xây dựng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố chỉ số giá xây dựng quý IV và năm 2024 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang kèm theo Quyết định này.

Chỉ số giá này để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo, sử dụng trong việc xác định, điều chỉnh tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng công trình, giá gói thầu xây dựng, giá hợp đồng xây dựng, quy đổi vốn đầu tư xây dựng và quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng, Trưởng các phòng thuộc Sở Xây dựng; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng;
- UBND tỉnh;
- Giám đốc Sở;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Các Ban quản lý chuyên ngành, khu vực;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu VT; QLXD (Phương).

(để báo cáo)

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Trần Việt Hưng

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG QUÝ IV VÀ NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-SXD ngày tháng 12 năm 2024, của Giám đốc Sở Xây dựng tỉnh Tuyên Quang)

I. GIỚI THIỆU CHUNG

1. Chỉ số giá xây dựng

Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng này được tính theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình giao thông, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn) và theo khu vực:

- Khu vực 1: Thành phố Tuyên Quang;
- Khu vực 2: Huyện Yên Sơn và huyện Sơn Dương;
- Khu vực 3: Huyện Hàm Yên và huyện Chiêm Hóa;
- Khu vực 4: Huyện Na Hang và huyện Lâm Bình.

Chỉ số giá xây dựng bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình;
- Chỉ số giá phần xây dựng;
- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm: Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình;
- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

Chỉ số giá xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Thời điểm gốc là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh. Các cơ cấu

chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

Thời điểm so sánh là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại mục II.1 các Bảng 1, 2, 3, 4, 5 ***“Chỉ số giá xây dựng công trình”*** đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng của công trình tại mục II.2 các Bảng 1, 2, 3, 4, 5 ***“Chỉ số giá phần xây dựng”*** đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí chi phí xây dựng.

Trường hợp những công trình có tính chất đặc thù, đặc biệt (nền móng, kết cấu, điều kiện thi công, vị trí địa lý...) thì vận dụng chỉ số giá xây dựng vào việc tính toán cần có sự nghiên cứu, điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại mục II.3 các Bảng 1, 2, 3, 4, 5 ***“Chỉ số giá vật liệu, nhân công, máy thi công”*** đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại mục II.4 các Bảng 1, 2, 3, 4, 5 ***“Chỉ số giá vật liệu xây dựng”*** chủ yếu phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân của tháng, quý công bố so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2020.

4. Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2020 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2020); Giá xây dựng công trình tính tại năm 2020 được lấy làm gốc (được quy định là 100) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

II. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG

1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THÁNG 10/2024

(Năm 2020 = 100%)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 10 năm 2024 so với năm gốc 2020			
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
I	Công trình dân dụng				
1	Công trình nhà ở	109,42	107,46	106,40	107,32
2	Công trình giáo dục	111,28	108,63	106,98	107,88
3	Công trình văn hóa	111,83	109,74	107,67	109,20
4	Trụ sở cơ quan và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	112,12	109,39	108,04	108,88
5	Công trình y tế	111,32	108,71	107,43	108,23
6	Công trình thể thao	111,58	108,76	107,29	108,10
7	Công trình chợ	113,85	110,78	109,15	110,14
II	Công trình công nghiệp				
1	Đường dây, trạm biến áp	110,78	109,43	109,08	109,28
2	Cửa hàng xăng dầu	109,34	107,58	106,97	107,32
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật				
1	Tuyến ống cấp nước	105,97	104,36	110,79	110,82
2	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	113,38	110,49	109,15	109,84
IV	Công trình giao thông				
1	Công trình đường bê tông xi măng	114,91	112,33	110,65	111,66
2	Công trình đường bê tông nhựa	114,37	112,52	112,97	113,09
3	Công trình cầu bê tông cốt thép	109,39	107,33	107,09	107,25
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn				
1	Công trình thủy lợi	112,83	110,12	109,82	109,75

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THÁNG 11/2024
(Năm 2020 = 100%)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 11 năm 2024 so với năm gốc 2020			
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
I	Công trình dân dụng				
1	Công trình nhà ở	110,02	108,05	106,69	107,61
2	Công trình giáo dục	111,84	109,18	107,14	108,05
3	Công trình văn hóa	112,28	110,19	107,94	109,47
4	Trụ sở cơ quan và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	112,75	110,01	108,31	109,16
5	Công trình y tế	112,08	109,46	107,89	108,70
6	Công trình thể thao	112,20	109,36	107,32	108,14
7	Công trình chợ	114,61	111,52	109,35	110,34
II	Công trình công nghiệp				
1	Đường dây, trạm biến áp	111,85	110,48	110,13	110,33
2	Cửa hàng xăng dầu	110,03	108,27	107,55	107,90
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật				
1	Tuyến ống cấp nước	105,99	104,38	110,81	110,84
2	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	113,73	110,83	109,22	109,92
IV	Công trình giao thông				
1	Công trình đường bê tông xi măng	115,08	112,50	110,81	111,83
2	Công trình đường bê tông nhựa	114,75	112,90	113,32	113,45
3	Công trình cầu bê tông cốt thép	109,54	107,48	107,24	107,40
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn				
1	Công trình thủy lợi	112,99	110,28	109,92	109,85

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THÁNG 12/2024
(Năm 2020 = 100%)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 12 năm 2024 so với năm gốc 2020			
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
I	Công trình dân dụng				
1	Công trình nhà ở	110,03	108,06	106,70	107,68
2	Công trình giáo dục	111,85	109,19	107,15	108,12
3	Công trình văn hóa	112,30	110,21	107,96	109,62
4	Trụ sở cơ quan và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	112,77	110,03	108,33	109,23
5	Công trình y tế	112,09	109,47	107,90	108,76
6	Công trình thể thao	112,20	109,36	107,33	108,28
7	Công trình chợ	114,62	111,54	109,37	110,52
II	Công trình công nghiệp				
1	Đường dây, trạm biến áp	111,86	110,69	110,34	110,61
2	Cửa hàng xăng dầu	110,06	108,38	107,66	108,09
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật				
1	Tuyến ống cấp nước	106,00	104,39	110,82	110,88
2	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	113,74	110,84	109,24	110,17
IV	Công trình giao thông				
1	Công trình đường bê tông xi măng	115,10	112,52	110,83	112,28
2	Công trình đường bê tông nhựa	114,82	112,97	113,39	113,89
3	Công trình cầu bê tông cốt thép	109,56	107,51	107,26	107,57
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn				
1	Công trình thủy lợi	113,01	110,29	109,93	110,23

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH QUÝ IV/2024
(Năm 2020 = 100%)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá quý IV năm 2024 so với năm gốc 2020			
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
I	Công trình dân dụng				
1	Công trình nhà ở	109,82	107,86	106,60	107,54
2	Công trình giáo dục	111,65	109,00	107,09	108,02
3	Công trình văn hóa	112,14	110,05	107,86	109,43
4	Trụ sở cơ quan và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	112,55	109,81	108,23	109,09
5	Công trình y tế	111,83	109,21	107,74	108,57
6	Công trình thể thao	111,99	109,16	107,31	108,18
7	Công trình chợ	114,36	111,28	109,29	110,33
II	Công trình công nghiệp				
1	Đường dây, trạm biến áp	111,50	110,20	109,85	110,07
2	Cửa hàng xăng dầu	109,81	108,08	107,39	107,77
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật				
1	Tuyến ống cấp nước	105,99	104,38	110,81	110,85
2	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	113,62	110,72	109,20	109,98
IV	Công trình giao thông				
1	Công trình đường bê tông xi măng	115,03	112,45	110,77	111,92
2	Công trình đường bê tông nhựa	114,65	112,80	113,23	113,47
3	Công trình cầu bê tông cốt thép	109,49	107,44	107,19	107,40
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn				
1	Công trình thủy lợi	112,94	110,23	109,89	109,94

Bảng 5. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH NĂM 2024
(Năm 2020 = 100%)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá năm 2024 so với năm gốc 2020			
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
I	Công trình dân dụng				
1	Công trình nhà ở	109,53	107,57	106,86	107,84
2	Công trình giáo dục	111,14	108,50	107,35	108,29
3	Công trình văn hóa	112,01	109,92	108,25	109,81
4	Trụ sở cơ quan và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	112,21	109,48	108,55	109,44
5	Công trình y tế	111,37	108,76	107,83	108,68
6	Công trình thể thao	111,23	108,42	107,60	108,45
7	Công trình chợ	113,50	110,44	109,53	110,54
II	Công trình công nghiệp				
1	Đường dây, trạm biến áp	111,20	109,91	109,65	109,86
2	Cửa hàng xăng dầu	109,78	108,05	107,66	108,02
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật				
1	Tuyến ống cấp nước	105,99	104,38	110,85	110,88
2	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	113,44	110,55	109,69	110,40
IV	Công trình giao thông				
1	Công trình đường bê tông xi măng	114,94	112,36	111,16	112,21
2	Công trình đường bê tông nhựa	114,03	112,20	112,73	112,88
3	Công trình cầu bê tông cốt thép	110,27	108,20	108,09	108,26
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn				
1	Công trình thủy lợi	113,07	110,35	110,39	110,35

2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG THÁNG 10/2024
(Năm 2020 = 100%)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 10 năm 2024 so với năm gốc 2020			
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
I	Công trình dân dụng				
1	Công trình nhà ở	109,68	107,51	106,30	107,34
2	Công trình giáo dục	111,54	108,73	106,96	107,93
3	Công trình văn hóa	112,16	109,94	107,71	109,36
4	Trụ sở cơ quan và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	112,53	109,59	108,12	109,04
5	Công trình y tế	112,35	109,13	107,50	108,52
6	Công trình thể thao	112,21	109,23	107,68	108,54
7	Công trình chợ	114,22	110,99	109,27	110,32
II	Công trình công nghiệp				
1	Đường dây, trạm biến áp	113,89	111,60	110,92	111,30
2	Cửa hàng xăng dầu	109,84	107,70	106,92	107,37
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật				
1	Tuyến ống cấp nước	106,31	104,60	111,40	111,43
2	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	114,19	111,12	109,70	110,43
IV	Công trình giao thông				
1	Công trình đường bê tông xi măng	115,79	113,06	111,28	112,35
2	Công trình đường bê tông nhựa	115,21	113,26	113,73	113,86
3	Công trình cầu bê tông cốt thép	110,00	107,81	107,55	107,72
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn				
1	Công trình thủy lợi	113,94	110,99	110,66	110,59

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG THÁNG 11/2024
(Năm 2020 = 100%)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 11 năm 2024 so với năm gốc 2020			
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
I	Công trình dân dụng				
1	Công trình nhà ở	110,06	107,88	106,33	107,38
2	Công trình giáo dục	111,99	109,17	106,99	107,96
3	Công trình văn hóa	112,48	110,25	107,83	109,48
4	Trụ sở cơ quan và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	113,02	110,07	108,22	109,15
5	Công trình y tế	112,73	109,50	107,52	108,54
6	Công trình thể thao	112,86	109,86	107,71	108,58
7	Công trình chợ	114,90	111,65	109,35	110,40
II	Công trình công nghiệp				
1	Đường dây, trạm biến áp	113,89	111,60	110,92	111,31
2	Cửa hàng xăng dầu	110,12	107,98	107,06	107,51
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật				
1	Tuyến ống cấp nước	106,33	104,63	111,43	111,46
2	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	114,56	111,48	109,78	110,51
IV	Công trình giao thông				
1	Công trình đường bê tông xi măng	115,98	113,23	111,45	112,53
2	Công trình đường bê tông nhựa	115,62	113,66	114,11	114,24
3	Công trình cầu bê tông cốt thép	110,16	107,97	107,71	107,88
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn				
1	Công trình thủy lợi	114,12	111,17	110,77	110,70

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG THÁNG 12/2024
(Năm 2020 = 100%)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 12 năm 2024 so với năm gốc 2020			
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
I	Công trình dân dụng				
1	Công trình nhà ở	110,07	107,88	106,34	107,45
2	Công trình giáo dục	112,00	109,18	107,00	108,03
3	Công trình văn hóa	112,50	110,28	107,86	109,65
4	Trụ sở cơ quan và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	113,04	110,09	108,25	109,22
5	Công trình y tế	112,73	109,50	107,53	108,61
6	Công trình thể thao	112,87	109,87	107,72	108,73
7	Công trình chợ	114,91	111,67	109,37	110,59
II	Công trình công nghiệp				
1	Đường dây, trạm biến áp	113,89	111,60	110,92	111,44
2	Cửa hàng xăng dầu	110,15	108,01	107,08	107,63
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật				
1	Tuyến ống cấp nước	106,34	104,63	111,43	111,50
2	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	114,57	111,50	109,79	110,78
IV	Công trình giao thông				
1	Công trình đường bê tông xi măng	116,00	113,26	111,47	113,00
2	Công trình đường bê tông nhựa	115,69	113,73	114,18	114,70
3	Công trình cầu bê tông cốt thép	110,19	108,00	107,73	108,06
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn				
1	Công trình thủy lợi	114,13	111,18	110,79	111,11

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG QUÝ IV/2024
(Năm 2020 = 100%)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá quý IV năm 2024 so với năm gốc 2020			
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
I	Công trình dân dụng				
1	Công trình nhà ở	109,94	107,76	106,32	107,39
2	Công trình giáo dục	111,84	109,03	106,98	107,98
3	Công trình văn hóa	112,38	110,16	107,80	109,50
4	Trụ sở cơ quan và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	112,86	109,92	108,20	109,13
5	Công trình y tế	112,60	109,38	107,51	108,56
6	Công trình thể thao	112,64	109,65	107,70	108,61
7	Công trình chợ	114,68	111,44	109,33	110,44
II	Công trình công nghiệp				
1	Đường dây, trạm biến áp	113,89	111,60	110,92	111,35
2	Cửa hàng xăng dầu	110,04	107,89	107,02	107,50
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật				
1	Tuyến ống cấp nước	106,32	104,62	111,42	111,46
2	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	114,44	111,37	109,76	110,58
IV	Công trình giao thông				
1	Công trình đường bê tông xi măng	115,92	113,18	111,40	112,63
2	Công trình đường bê tông nhựa	115,51	113,55	114,00	114,27
3	Công trình cầu bê tông cốt thép	110,12	107,93	107,66	107,89
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn				
1	Công trình thủy lợi	114,06	111,11	110,74	110,80

Bảng 5. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG NĂM 2024
(Năm 2020 = 100%)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá năm 2024 so với năm gốc 2020			
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
I	Công trình dân dụng				
1	Công trình nhà ở	109,71	107,53	106,71	107,84
2	Công trình giáo dục	111,34	108,54	107,31	108,32
3	Công trình văn hóa	112,30	110,08	108,27	109,96
4	Trụ sở cơ quan và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	112,56	109,62	108,60	109,58
5	Công trình y tế	112,20	108,99	107,81	108,89
6	Công trình thể thao	111,84	108,87	108,01	108,90
7	Công trình chợ	113,80	110,59	109,63	110,69
II	Công trình công nghiệp				
1	Đường dây, trạm biến áp	113,99	111,70	111,19	111,59
2	Cửa hàng xăng dầu	110,20	108,06	107,55	108,01
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật				
1	Tuyến ống cấp nước	106,33	104,62	111,46	111,49
2	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	114,25	111,18	110,27	111,03
IV	Công trình giao thông				
1	Công trình đường bê tông xi măng	115,83	113,09	111,82	112,94
2	Công trình đường bê tông nhựa	114,86	112,91	113,47	113,64
3	Công trình cầu bê tông cốt thép	110,94	108,74	108,62	108,80
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn				
1	Công trình thủy lợi	114,20	111,25	111,28	111,24

3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG THÁNG 10/2024

(Năm 2020 = 100%)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 10 năm 2024 so với năm gốc 2020											
		Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3			Khu vực 4		
		VL	NC	MTC	VL	NC	MTC	VL	NC	MTC	VL	NC	MTC
I	Công trình dân dụng												
1	Công trình nhà ở	103,75	125,89	113,59	103,69	117,13	112,37	102,00	117,13	112,37	103,46	117,13	112,37
2	Công trình giáo dục	104,29	125,89	112,59	104,22	117,13	111,55	101,51	117,13	111,55	103,00	117,13	111,55
3	Công trình văn hóa	106,54	125,89	114,89	106,39	117,13	113,82	102,88	117,13	113,82	105,47	117,13	113,82
4	Trụ sở cơ quan và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	104,27	125,89	113,29	104,20	117,13	112,32	101,52	117,13	112,32	103,19	117,13	112,32
5	Công trình y tế	103,92	125,89	113,07	103,84	117,13	112,00	101,16	117,13	112,00	102,84	117,13	112,00
6	Công trình thể thao	104,69	125,89	114,90	104,53	117,13	113,94	102,08	117,13	113,94	103,43	117,13	113,94
7	Công trình chợ	106,74	125,89	113,35	106,52	117,13	112,38	103,41	117,13	112,38	105,30	117,13	112,38
II	Công trình công nghiệp												
1	Đường dây, trạm biến áp	109,74	125,89	112,25	109,61	117,13	111,69	108,70	117,13	111,69	109,22	117,13	111,69
2	Cửa hàng xăng dầu	102,81	125,89	113,59	102,69	117,13	112,62	101,43	117,13	112,62	102,16	117,13	112,62
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật												

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 10 năm 2024 so với năm gốc 2020											
		Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3			Khu vực 4		
		VL	NC	MTC	VL	NC	MTC	VL	NC	MTC	VL	NC	MTC
1	Tuyến ống cấp nước	101,03	125,89	111,80	101,00	117,13	110,88	109,82	117,13	110,88	109,86	117,13	110,88
2	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	107,56	125,89	114,50	107,24	117,13	113,46	104,81	117,13	113,46	106,07	117,13	113,46
IV	Công trình giao thông												
1	Công trình đường bê tông xi măng	111,22	125,89	115,19	110,65	117,13	114,47	107,53	117,13	114,47	109,41	117,13	114,47
2	Công trình đường bê tông nhựa	112,32	125,89	115,42	111,92	117,13	114,74	112,60	117,13	114,74	112,79	117,13	114,74
3	Công trình cầu bê tông cốt thép	102,64	125,89	114,63	102,46	117,13	113,66	102,03	117,13	113,66	102,31	117,13	113,66
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn												
1	Công trình thủy lợi	107,75	125,89	114,33	107,27	117,13	113,59	106,72	117,13	113,59	106,59	117,13	113,59

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG THÁNG 11/2024
(Năm 2020 = 100%)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 11 năm 2024 so với năm gốc 2020											
		Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3			Khu vực 4		
		VL	NC	MTC	VL	NC	MTC	VL	NC	MTC	VL	NC	MTC
I	Công trình dân dụng												
1	Công trình nhà ở	104,22	125,89	114,36	104,16	117,13	113,13	102,00	117,13	113,13	103,46	117,13	113,13
2	Công trình giáo dục	104,93	125,89	113,36	104,86	117,13	112,32	101,51	117,13	112,32	103,00	117,13	112,32
3	Công trình văn hóa	106,85	125,89	115,79	106,69	117,13	114,72	102,88	117,13	114,72	105,47	117,13	114,72
4	Trụ sở cơ quan và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	104,95	125,89	114,13	104,87	117,13	113,16	101,52	117,13	113,16	103,19	117,13	113,16
5	Công trình y tế	104,49	125,89	113,87	104,41	117,13	112,80	101,16	117,13	112,80	102,84	117,13	112,80
6	Công trình thể thao	105,64	125,89	115,84	105,47	117,13	114,88	102,08	117,13	114,88	103,43	117,13	114,88
7	Công trình chợ	107,78	125,89	114,20	107,56	117,13	113,23	103,41	117,13	113,23	105,30	117,13	113,23
II	Công trình công nghiệp												
1	Đường dây, trạm biến áp	109,74	125,89	113,05	109,61	117,13	112,48	108,70	117,13	112,48	109,22	117,13	112,48
2	Cửa hàng xăng dầu	103,04	125,89	114,45	102,92	117,13	113,47	101,43	117,13	113,47	102,16	117,13	113,47
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật												
1	Tuyến ống cấp nước	101,03	125,89	112,57	101,00	117,13	111,64	109,82	117,13	111,64	109,86	117,13	111,64

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 11 năm 2024 so với năm gốc 2020											
		Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3			Khu vực 4		
		VL	NC	MTC	VL	NC	MTC	VL	NC	MTC	VL	NC	MTC
2	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	108,04	125,89	115,39	107,72	117,13	114,34	104,81	117,13	114,34	106,07	117,13	114,34
IV	Công trình giao thông												
1	Công trình đường bê tông xi măng	111,23	125,89	116,23	110,66	117,13	115,52	107,54	117,13	115,52	109,42	117,13	115,52
2	Công trình đường bê tông nhựa	112,72	125,89	116,48	112,31	117,13	115,80	112,96	117,13	115,80	113,15	117,13	115,80
3	Công trình cầu bê tông cốt thép	102,65	125,89	115,55	102,47	117,13	114,58	102,04	117,13	114,58	102,32	117,13	114,58
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn												
1	Công trình thủy lợi	107,87	125,89	115,32	107,39	117,13	114,58	106,73	117,13	114,58	106,60	117,13	114,58

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG THÁNG 12/2024
(Năm 2020 = 100%)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 12 năm 2024 so với năm gốc 2020											
		Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3			Khu vực 4		
		VL	NC	MTC	VL	NC	MTC	VL	NC	MTC	VL	NC	MTC
I	Công trình dân dụng												
1	Công trình nhà ở	104,22	125,89	114,53	104,16	117,13	113,31	102,00	117,13	113,31	103,55	117,13	113,31
2	Công trình giáo dục	104,93	125,89	113,56	104,86	117,13	112,53	101,51	117,13	112,53	103,09	117,13	112,53
3	Công trình văn hóa	106,85	125,89	115,95	106,69	117,13	114,88	102,88	117,13	114,88	105,69	117,13	114,88
4	Trụ sở cơ quan và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	104,95	125,89	114,30	104,87	117,13	113,33	101,52	117,13	113,33	103,29	117,13	113,33
5	Công trình y tế	104,49	125,89	114,06	104,41	117,13	112,99	101,16	117,13	112,99	102,94	117,13	112,99
6	Công trình thể thao	105,64	125,89	116,01	105,47	117,13	115,05	102,08	117,13	115,05	103,67	117,13	115,05
7	Công trình chợ	107,78	125,89	114,37	107,56	117,13	113,40	103,41	117,13	113,40	105,60	117,13	113,40
II	Công trình công nghiệp												
1	Đường dây, trạm biến áp	109,74	125,89	113,12	109,61	117,13	112,55	108,70	117,13	112,55	109,40	117,13	112,55
2	Cửa hàng xăng dầu	103,04	125,89	114,60	102,92	117,13	113,63	101,43	117,13	113,63	102,32	117,13	113,63
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật												
1	Tuyến ống cấp nước	101,03	125,89	112,83	101,00	117,13	111,90	109,82	117,13	111,90	109,90	117,13	111,90

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 12 năm 2024 so với năm gốc 2020											
		Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3			Khu vực 4		
		VL	NC	MTC	VL	NC	MTC	VL	NC	MTC	VL	NC	MTC
2	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	108,04	125,89	115,52	107,72	117,13	114,48	104,81	117,13	114,48	106,50	117,13	114,48
IV	Công trình giao thông												
1	Công trình đường bê tông xi măng	111,24	125,89	116,36	110,66	117,13	115,64	107,54	117,13	115,64	110,22	117,13	115,64
2	Công trình đường bê tông nhựa	112,80	125,89	116,58	112,40	117,13	115,90	113,05	117,13	115,90	113,81	117,13	115,90
3	Công trình cầu bê tông cốt thép	102,65	125,89	115,68	102,47	117,13	114,71	102,04	117,13	114,71	102,58	117,13	114,71
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn												
1	Công trình thủy lợi	107,87	125,89	115,45	107,39	117,13	114,71	106,73	117,13	114,71	107,27	117,13	114,71

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG QUÝ IV/2024
(Năm 2020 = 100%)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá quý IV năm 2024 so với năm gốc 2020											
		Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3			Khu vực 4		
		VL	NC	MTC	VL	NC	MTC	VL	NC	MTC	VL	NC	MTC
I	Công trình dân dụng												
1	Công trình nhà ở	104,07	125,89	114,16	104,00	117,13	112,94	102,00	117,13	112,94	103,49	117,13	112,94
2	Công trình giáo dục	104,72	125,89	113,17	104,65	117,13	112,14	101,51	117,13	112,14	103,03	117,13	112,14
3	Công trình văn hóa	106,75	125,89	115,54	106,59	117,13	114,48	102,88	117,13	114,48	105,54	117,13	114,48
4	Trụ sở cơ quan và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	104,72	125,89	113,91	104,65	117,13	112,94	101,52	117,13	112,94	103,22	117,13	112,94
5	Công trình y tế	104,30	125,89	113,67	104,22	117,13	112,60	101,16	117,13	112,60	102,87	117,13	112,60
6	Công trình thể thao	105,32	125,89	115,58	105,16	117,13	114,63	102,08	117,13	114,63	103,51	117,13	114,63
7	Công trình chợ	107,43	125,89	113,97	107,21	117,13	113,00	103,41	117,13	113,00	105,40	117,13	113,00
II	Công trình công nghiệp												
1	Đường dây, trạm biến áp	109,74	125,89	112,81	109,61	117,13	112,24	108,70	117,13	112,24	109,28	117,13	112,24
2	Cửa hàng xăng dầu	102,96	125,89	114,21	102,84	117,13	113,24	101,43	117,13	113,24	102,21	117,13	113,24
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật												
1	Tuyến ống cấp nước	101,03	125,89	112,40	101,00	117,13	111,47	109,82	117,13	111,47	109,87	117,13	111,47

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá quý IV năm 2024 so với năm gốc 2020											
		Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3			Khu vực 4		
		VL	NC	MTC	VL	NC	MTC	VL	NC	MTC	VL	NC	MTC
2	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	107,88	125,89	115,14	107,56	117,13	114,09	104,81	117,13	114,09	106,21	117,13	114,09
IV	Công trình giao thông												
1	Công trình đường bê tông xi măng	111,23	125,89	115,93	110,66	117,13	115,21	107,54	117,13	115,21	109,68	117,13	115,21
2	Công trình đường bê tông nhựa	112,61	125,89	116,16	112,21	117,13	115,48	112,87	117,13	115,48	113,25	117,13	115,48
3	Công trình cầu bê tông cốt thép	102,65	125,89	115,29	102,47	117,13	114,32	102,04	117,13	114,32	102,40	117,13	114,32
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn												
1	Công trình thủy lợi	107,83	125,89	115,03	107,35	117,13	114,30	106,72	117,13	114,30	106,82	117,13	114,30

Bảng 5. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG NĂM 2024
(Năm 2020 = 100%)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá năm 2024 so với năm gốc 2020											
		Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3			Khu vực 4		
		VL	NC	MTC	VL	NC	MTC	VL	NC	MTC	VL	NC	MTC
I	Công trình dân dụng												
1	Công trình nhà ở	103,68	125,89	115,24	103,62	117,13	114,01	102,47	117,13	114,01	104,05	117,13	114,01
2	Công trình giáo dục	103,91	125,89	114,17	103,84	117,13	113,13	101,97	117,13	113,13	103,51	117,13	113,13
3	Công trình văn hóa	106,30	125,89	117,04	106,14	117,13	115,97	103,31	117,13	115,97	105,96	117,13	115,97
4	Trụ sở cơ quan và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	103,86	125,89	115,34	103,78	117,13	114,37	101,93	117,13	114,37	103,69	117,13	114,37
5	Công trình y tế	103,61	125,89	114,71	103,53	117,13	113,63	101,59	117,13	113,63	103,37	117,13	113,63
6	Công trình thể thao	103,99	125,89	117,16	103,82	117,13	116,20	102,46	117,13	116,20	103,88	117,13	116,20
7	Công trình chợ	105,64	125,89	115,41	105,42	117,13	114,43	103,68	117,13	114,43	105,60	117,13	114,43
II	Công trình công nghiệp												
1	Đường dây, trạm biến áp	109,87	125,89	114,48	109,74	117,13	113,92	109,06	117,13	113,92	109,60	117,13	113,92
2	Cửa hàng xăng dầu	102,81	125,89	115,80	102,70	117,13	114,82	101,88	117,13	114,82	102,63	117,13	114,82
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật												
1	Tuyến ống cấp nước	101,01	125,89	113,00	100,98	117,13	112,07	109,85	117,13	112,07	109,89	117,13	112,07

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá năm 2024 so với năm gốc 2020											
		Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3			Khu vực 4		
		VL	NC	MTC	VL	NC	MTC	VL	NC	MTC	VL	NC	MTC
2	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	107,29	125,89	116,85	106,98	117,13	115,80	105,42	117,13	115,80	106,72	117,13	115,80
IV	Công trình giao thông												
1	Công trình đường bê tông xi măng	110,43	125,89	118,19	109,86	117,13	117,46	107,64	117,13	117,46	109,59	117,13	117,46
2	Công trình đường bê tông nhựa	111,26	125,89	118,67	110,86	117,13	117,99	111,67	117,13	117,99	111,91	117,13	117,99
3	Công trình cầu bê tông cốt thép	103,49	125,89	117,11	103,30	117,13	116,14	103,10	117,13	116,14	103,41	117,13	116,14
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn												
1	Công trình thủy lợi	107,68	125,89	117,19	107,20	117,13	116,45	107,26	117,13	116,45	107,19	117,13	116,45

4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THÁNG 10/2024
(Năm 2020 = 100%)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 10 năm 2024 so với năm gốc 2020			
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
1	Xi măng	114,95	114,95	99,89	107,90
2	Cát xây dựng	115,07	115,07	112,17	112,17
3	Đá xây dựng	117,43	114,91	129,66	122,87
4	Gạch xây	105,50	105,50	96,29	101,82
5	Gạch lát	110,51	110,51	100,00	111,34
6	Gỗ xây dựng	99,82	99,82	102,67	91,67
7	Thép xây dựng	97,39	97,39	97,39	97,39
8	Nhựa	117,94	117,94	117,94	117,94
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	97,54	97,54	97,54	97,54
10	Cửa khung nhựa/nhôm	102,95	102,95	99,76	102,62
11	Kính	91,28	91,28	99,82	99,82
12	Sơn	102,09	102,09	102,09	102,09
13	Vật tư ngành điện	116,95	116,95	116,95	116,95
14	Vật tư, đường ống nước	100,43	100,43	110,57	110,57

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THÁNG 11/2024
(Năm 2020 = 100%)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 11 năm 2024 so với năm gốc 2020			
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
1	Xi măng	114,95	114,95	99,89	107,90
2	Cát xây dựng	115,07	115,07	112,17	112,17
3	Đá xây dựng	117,43	114,91	129,66	122,87
4	Gạch xây	112,30	112,30	96,29	101,82
5	Gạch lát	110,51	110,51	100,00	111,34
6	Gỗ xây dựng	99,82	99,82	102,67	91,67
7	Thép xây dựng	97,39	97,39	97,39	97,39
8	Nhựa	118,94	118,94	118,94	118,94
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	97,54	97,54	97,54	97,54
10	Cửa khung nhựa/nhôm	102,95	102,95	99,76	102,62
11	Kính	91,28	91,28	99,82	99,82
12	Sơn	102,09	102,09	102,09	102,09
13	Vật tư ngành điện	116,95	116,95	116,95	116,95
14	Vật tư, đường ống nước	100,43	100,43	110,57	110,57

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THÁNG 12/2024
(Năm 2020 = 100%)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 12 năm 2024 so với năm gốc 2020			
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
1	Xi măng	114,95	114,95	99,89	107,90
2	Cát xây dựng	115,07	115,07	112,17	112,17
3	Đá xây dựng	117,43	114,91	129,66	126,67
4	Gạch xây	112,30	112,30	96,29	101,82
5	Gạch lát	110,51	110,51	100,00	111,34
6	Gỗ xây dựng	99,82	99,82	102,67	91,67
7	Thép xây dựng	97,39	97,39	97,39	97,39
8	Nhựa	119,18	119,18	119,18	119,18
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	97,54	97,54	97,54	97,54
10	Cửa khung nhựa/nhôm	102,95	102,95	99,76	102,62
11	Kính	91,28	91,28	99,82	99,82
12	Sơn	102,09	102,09	102,09	102,09
13	Vật tư ngành điện	116,95	116,95	116,95	116,95
14	Vật tư, đường ống nước	100,43	100,43	110,57	110,57

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU QUÝ IV/2024
(Năm 2020 = 100%)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại vật liệu	Chỉ số giá quý IV năm 2024 so với năm gốc 2020			
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
1	Xi măng	114,95	114,95	99,89	107,90
2	Cát xây dựng	115,07	115,07	112,17	112,17
3	Đá xây dựng	117,43	114,91	129,66	124,14
4	Gạch xây	110,04	110,04	96,29	101,82
5	Gạch lát	110,51	110,51	100,00	111,34
6	Gỗ xây dựng	99,82	99,82	102,67	91,67
7	Thép xây dựng	97,39	97,39	97,39	97,39
8	Nhựa	118,69	118,69	118,69	118,69
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	97,54	97,54	97,54	97,54
10	Cửa khung nhựa/nhôm	102,95	102,95	99,76	102,62
11	Kính	91,28	91,28	99,82	99,82
12	Sơn	102,09	102,09	102,09	102,09
13	Vật tư ngành điện	116,95	116,95	116,95	116,95
14	Vật tư, đường ống nước	100,43	100,43	110,57	110,57

Bảng 5. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU NĂM 2024
(Năm 2020 = 100%)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại vật liệu	Chỉ số giá năm 2024 so với năm gốc 2020			
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
1	Xi măng	112,52	112,52	99,89	107,90
2	Cát xây dựng	115,07	115,07	112,17	112,17
3	Đá xây dựng	117,43	114,91	129,66	123,19
4	Gạch xây	100,06	100,06	96,29	101,82
5	Gạch lát	110,51	110,51	100,00	111,34
6	Gỗ xây dựng	99,82	99,82	102,67	91,67
7	Thép xây dựng	99,23	99,23	99,23	99,23
8	Nhựa	115,06	115,06	115,06	115,06
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	97,45	97,45	97,45	97,45
10	Cửa khung nhựa/nhôm	102,95	102,95	99,76	103,28
11	Kính	91,28	91,28	99,82	99,82
12	Sơn	102,09	102,09	102,09	102,09
13	Vật tư ngành điện	116,95	116,95	116,95	116,95
14	Vật tư, đường ống nước	100,43	100,43	110,57	110,57